EXPLORE OUR WORLD 3

VOCABULARY CHECK

WRITE THE WORDS BELOW IN ENGLISH

Vietnamese	English	Vietnamese	English
1. Sa mạc		24. Ồn ào	
2. Rừng		25. Dở tệ	
3. Môi trường sống		26. Ngon	
4. Túi (của chuột túi)		27. Nếm	
5. Bộ lông		28. Nghe ~~(listen)~~	
6. Cái lưỡi		29. Ngửi	
7. Cặp sừng		30. Cay	
8. Xe trượt bằng chân		31. Đắng	
9. Con tàu		32. Mặn	
10. Trực thăng		33. Ngọt	
11. Khinh khí cầu		34. Chua	
12. Các giác quan (số nhiều)		35. Xinh đẹp	
13. Xấu xí		36. Hang động	
14. Mềm		37. Tổ ong	
15. Cứng		38. Bùn lầy	
16. Lên xe		39. Rừng nhiệt đới	
17. Lên dốc		40. Tổ chim	
18. Xuống Xe		41. Đôi cánh	
19. Xuống dốc		42. Đảo	
20. Yên lặng		43. Máy bay	
21. Xe gắn máy		44. Nhìn ~~(see)~~	
22. Xe tay ga		45. Đỗ Xe	
23. Cảm thấy		46. Con thuyền	

LIVEWORKSHEETS

Match the words with the correct pictures

Who am I?

Sharp teeth

Sharp claws

Silly

Trunk

Long neck

Thick Fur

Owl

Deer

Gazelle

LIVEWORKSHEETS